

Số: 1633 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công: Dệt, nhuộm với công suất nhuộm vải từ 10.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm, dệt vải từ 11.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm” do Công ty TNHH Yakjin Intertex làm Chủ đầu tư tại lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy gia công: Dệt, nhuộm có công đoạn cào lông với công suất từ 10.000 tấn vải nhuộm/năm lên 13.500 tấn vải nhuộm/năm, từ 11.000 tấn vải dệt/năm lên 13.500 tấn vải dệt/năm” họp ngày 08/01/2021 tại Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công: Dệt, nhuộm với công suất nhuộm vải từ 10.000 tấn vải/năm lên 13.5000 tấn vải/năm, dệt vải từ 11.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi



kèm Văn bản số 07/1106/VBCS ngày 11/6/2021 của Công ty TNHH Yakjin Intertex;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 40/TTr-BQL ngày 21/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công: Dệt, nhuộm với công suất nhuộm vải từ 10.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm, dệt vải từ 11.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm” (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Yakjin Intertex (sau đây gọi là Chủ Dự án) làm Chủ đầu tư tại lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất, bổ sung công đoạn cào lông nhà máy sản xuất, gia công: dệt, nhuộm với công suất từ 4.500 tấn vải nhuộm/năm lên 10.000 tấn vải nhuộm/năm, từ 2.700 tấn vải dệt/năm lên 11.000 tấn vải dệt/năm”, do Công ty TNHH Yakjin Intertex chủ đầu tư tại lô E6, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện

Chon Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Yakjin Intertex và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- UBND xã Minh Hưng;
- Chi nhánh Công ty TNHH C&N Vina MHK;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-46-QĐPD-23/6)



Nguyễn Anh Minh



PHỤ LỤC

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án:
“Mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công: Dệt, nhuộm với công suất nhuộm vải từ 10.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn/năm, dệt vải từ 11.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm” do Công ty TNHH Yakjin Intertex làm Chủ đầu tư tại lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
(Kèm theo Quyết định số 1633.../QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công: Dệt, nhuộm với công suất nhuộm vải từ 10.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm, dệt vải từ 11.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Yakjin Intertex.

Địa chỉ liên hệ: Lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án “Mở rộng và nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công: Dệt, nhuộm với công suất nhuộm vải từ 10.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm, dệt vải từ 11.000 tấn vải/năm lên 13.500 tấn vải/năm” được thực hiện trên tổng diện tích 97.327 m² tại lô E6, E7-1, E8, G1, G2, G3-1, G4-1, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục công trình hiện hữu và công trình xây dựng mở rộng như sau:

- Công trình chính: Văn phòng, nhà xưởng 1 (xưởng nhuộm), nhà xưởng 2 (xưởng dệt), nhà xưởng 3 (nhà kho chứa nguyên liệu và thành phẩm), nhà xưởng 4 (kho chứa thành phẩm), nhà lò hơi và lò dầu tải nhiệt, kho chứa hóa chất.

- Công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, hệ thống xử lý bụi, hệ thống xử lý hơi hóa chất, kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại, hệ thống quan trắc khí thải tự động...

- Đường giao thông nội bộ, sân, cây xanh và các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

1.5.1. Quy trình công nghệ vải dệt:

Sợi các loại → Quấn sợi → Kiểm tra sợi dệt → Dệt kim → Sản phẩm (1).

20% sản phẩm vải dệt (1) → Đóng gói → Thành phẩm.

80 % sản phẩm vải dệt (1) được chuyển sang quy trình sản xuất vải nhuộm.

1.5.2. Quy trình công nghệ nhuộm:

Vải nguyên liệu → Phân chia theo màu → Kiểm tra chất lượng vải → Xử lý sơ bộ (hồ vải, giũ hồ, tẩy trắng, làm bóng, giặt sơ bộ...) → Nhuộm → Giặt, vắt ráo → Xẻ khổ vải → Căng định hình → Sấy → Căng định hình → Cắt, cào lông → Kiểm tra → Vải nhuộm thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

Dự án đã xây dựng hoàn thiện nhà xưởng và các hạng mục công trình khác trên lô đất E6, E8, G1, G2, G3-1, G4-1. Để đáp ứng nhu cầu hoạt động trong giai đoạn nâng công suất, Dự án xây dựng mở rộng nhà xưởng 1 (xưởng nhuộm) và xây dựng mới nhà xưởng trên lô đất E7-1, bố trí lại không gian sản xuất, trang bị, lắp đặt thêm một số máy móc, thiết bị sản xuất; cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải; lắp đặt thêm hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt...

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án và lắp đặt máy móc thiết bị:* Bụi từ quá trình san nền, đào hố móng xây dựng; bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị; bụi và khí thải từ hoạt động xây dựng và hoạt động sản xuất hiện hữu; nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng, nước thải sản xuất; chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy, bụi và khí thải từ quá trình sản xuất, nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng và công nhân nhà máy đang làm vận hành sản xuất phát sinh khoảng 25,38 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần gồm BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng P, amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, coliforms...

- *Nước thải xây dựng:* Phát sinh khoảng 3,85 m³/ngày, chủ yếu chứa bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ...

- *Nước thải sản xuất hiện hữu :* Phát sinh khoảng 2.157,2 m³/ngày, chứa các chất ô nhiễm như: pH, độ màu, TSS, COD, BOD₅, tổng photpho, tổng nitơ, clo dư, sắt, đồng, Cr⁶⁺, Cr³⁺, tổng dầu mỡ...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 33,1 m³/ngày, thành phần có chứa các chất lơ lửng, chất hữu cơ, các chất cặn bã và vi sinh...

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh khoảng 2.942,5 m³/ngày bao gồm nước thải giặt, nhuộm; nước xả đáy lò hơi, tháp giải nhiệt; nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt; nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng... Nước thải sản xuất chứa các chất ô nhiễm như: Độ màu, cặn lơ lửng, chất hữu cơ, kim loại nặng...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Bụi từ quá trình san nền, đào hố móng xây dựng*: Bụi thô, có kích thước lớn.
 - *Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng*: Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x, CO, VOC.

- *Khí thải từ các hoạt động cơ khí*: Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi và hơi kim loại.

- *Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất hiện hữu*: Thành phần khí thải từ quá trình dệt, cào lông và cắt lông chủ yếu là bụi, SO₂, NO_x, CO. Hơi hóa chất từ quá trình lưu trữ, cân đo, pha hóa chất, quá trình nhuộm có thành phần khí thải chủ yếu là benzen, formaldehyde, naphthalen, CH₃COOH, H₂SO₄, VOC. Thành phần khí thải phát sinh từ lò hơi, lò nhiệt, máy phát điện chủ yếu là bụi, SO₂, NO_x, CO và VOC.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy*: Thành phần khí thải gồm bụi, SO₂, NO₂, CO.

- *Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất*: Chủ yếu phát sinh từ công đoạn dệt vải, cào lông, cắt lông, sấy, nhuộm vải, in vải, khí thải lò hơi, lò dầu tải nhiệt... Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, SO₂, NO₂, CO, benzen, formaldehyde, naphthalen, CH₃COOH, H₂SO₄, VOC...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng*: Phát sinh khoảng 10,94 tấn cho tổng quá trình thi công xây dựng, chủ yếu là bao bì giấy, ni lông, sắt thép vụn...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công và công nhân sản xuất phát sinh 382,85 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% - 70% chất hữu cơ và 30% - 40% các chất khác.

- *Chất thải rắn sản xuất hiện hữu*: Phát sinh khoảng 207,36 tấn/tháng, thành phần gồm: bụi vải, lõi sợi, sợi hỏng, giấy vụn, bao bì không chứa thành phần nguy hại, vải thải, tro xỉ thải từ lò hơi, lò nhiệt, bao PE đóng gói, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (kết quả phân tích bùn dưới ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước).

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Khối lượng phát sinh khoảng 325,7 tấn/tháng gồm bụi vải, lõi sợi, sợi hỏng, giấy vụn, bao bì không chứa thành phần nguy hại, vải thải, tro xỉ thải từ lò hơi, lò nhiệt, bao PE đóng gói, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (kết quả phân tích bùn dưới ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn

thải từ quá trình xử lý nước). Trường hợp vượt ngưỡng quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý và xử lý theo đúng quy định về chất thải nguy hại.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 478,4 kg/ngày gồm chất hữu cơ (rác thực phẩm), chiếm tỷ lệ khá cao từ 60% - 75% tổng khối lượng chất thải. Thành phần còn lại chủ yếu là giấy, ni lông, vỏ chai lọ, đồ hộp bằng nhựa hoặc kim loại...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị*: Phát sinh khoảng 09 kg/tháng chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, que hàn thải, bao bì thải...

- *Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất hiện hữu*: Phát sinh 63,56 kg/tháng, gồm chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải, hộp mực in thải, phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, pin, ắc quy thải, bao bì mềm thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, bao bì cứng thải bằng kim loại, bao bì cứng thải bằng nhựa, vải nhuộm hư, giẻ lau, vải thải dính dầu nhớt, hoá chất...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 85,79 tấn/tháng gồm chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải, hộp mực in thải dính thành phần nguy hại, phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, pin, ắc quy thải, bao bì mềm thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, bao bì cứng thải, vải nhuộm hư, giẻ lau, vải thải dính dầu nhớt, hoá chất...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

Dự án tiếp tục sử dụng các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được đầu tư, lắp đặt. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu hoạt động trong giai đoạn nâng công suất, Dự án tiến hành cải tạo, nâng công suất hệ thống xử lý nước thải từ 2.900 m³/ngày thành 3.300 m³/ngày.đêm; không tiếp tục sử dụng lò dầu tải nhiệt công suất 03 triệu kcal/h và tháo dỡ hệ thống xử lý khí thải kèm theo; cải tạo hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 04 triệu kcal/giờ, đầu tư mới 01 hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 05 triệu kcal/giờ.

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu của Dự án để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng*: Bố trí hệ thống mương thu gom nước thải xây dựng tạm thời xung quanh khu vực xây dựng, sau khi xây dựng xong, tiến hành san lấp các mương thoát nước tạm thời và trồng cây

xanh; thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông, không để phế thải hay cát xây dựng xâm nhập vào cống thoát nước gây tắc nghẽn, tái sử dụng nước thải xây dựng phục vụ quá trình thi công...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải hiện hữu:* Dự án sử dụng hệ thống xử lý nước thải công suất 2.900 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất với quy trình công nghệ xử lý đã được phê duyệt.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phải được thu gom và xử lý theo quy định, không thải bỏ ra môi trường. Nước thải xây dựng được tái sử dụng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải:*

Cải tạo, nâng công suất xử lý hệ thống xử lý nước thải từ 2.900 m³/ngày.đêm thành 3.300 m³/ngày.đêm (tăng chiều cao bể phản ứng, bể lắng hóa lý, bể selector, bể aerotank) để xử lý nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (sau khi qua bể tự hoại), nước thải từ quá trình nhuộm, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, với quy trình xử lý như sau:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại), nước thải sản xuất → Song chắn rác → Bể gom → Hệ thống làm mát → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể selector → Bể aerotank → Bể lắng thứ cấp → Bể phản ứng khử màu → Bể lắng khử màu → Đáy nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình san nền, đào hố móng:* Có kế hoạch nhập nguyên vật liệu xây dựng hợp lý, hạn chế việc tập kết vật tư tập trung vào cùng một thời điểm, tránh tồn đọng làm phát tán bụi theo gió, trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:* Che chắn công trường xây dựng, có kế hoạch thi công thích hợp, các thiết bị máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, được bảo dưỡng thường xuyên, hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các hoạt động cơ khí:* Trang bị bảo hộ lao động gồm mắt kính, khẩu trang, găng tay cho công nhân thực hiện các hoạt động cơ khí tại công trình, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân thi công...



- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất hiện hữu:* Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

+ Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng và khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ, vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên Dự án, bố trí bãi đậu xe hợp lý...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ công đoạn dệt:* Tiếp tục sử dụng hệ thống lọc bụi với quy trình xử lý như sau: Bụi → Quạt hút → Hệ thống lọc qua lưới → Phát tán ra môi trường.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ công đoạn cào lông và cắt lông:* Lắp đặt hệ thống xử lý bụi với quy trình công nghệ xử lý như sau: Bụi vải → Ống hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Phát tán ra môi trường.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi 10 tấn/giờ và lò hơi 15 tấn/giờ:* Tiếp tục sử dụng hệ thống xử lý khí thải lò hơi với quy trình công nghệ xử lý như sau: Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống khói (chiều cao 30 m, đường kính 1,5 m).

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt công suất 04 triệu kcal/giờ:* Tiếp tục sử dụng 01 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt với quy trình công nghệ xử lý như sau: Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải (chiều cao 30 m, đường kính 1,26 m).

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt 05 triệu kcal/giờ:* Lắp đặt mới 01 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt với quy trình công nghệ xử lý như sau: Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Ống thải (sử dụng chung ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 04 triệu kcal/giờ có chiều cao 30 m, đường kính 1,26 m).

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi hóa chất trong quá trình nhuộm, sấy, căng kim, định hình:* Nhà xưởng xây dựng thông gió tự nhiên, thông gió bằng quạt hút và quạt đẩy, trang bị đầy đủ trang bị bảo hộ lao động...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi hóa chất trong quá trình cân đong, pha hóa chất:* Tiếp tục sử dụng hệ thống xử lý hơi hóa chất với quy trình xử lý như sau: Hơi hóa chất → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát (chiều cao 9,5 m, đường kính 0,3 m).

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy định hiện hành. Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- *Chất thải rắn xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn phát sinh, lưu chứa trong 02 kho chứa chất thải rắn sản xuất hiện hữu với tổng diện tích 89 m² (khu vực 1: 74 m²; khu vực 2: 15 m²). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa rác có nắp đậy, dung tích 240 lít, sau đó lưu chứa vào 02 kho chứa chất thải sinh hoạt hiện hữu với tổng diện tích 24 m² (khu vực 1: 20 m²; khu vực 2: 04 m²) và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10 - 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, lưu giữ vào 02 kho chứa chất thải sinh hoạt hiện hữu với diện tích 24 m² (khu vực 1: 20 m²; khu vực 2:

04 m²). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường, lưu giữ tại 02 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với tổng diện tích 89 m² (khu vực 1: 74 m²; khu vực 2: 15 m²). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích 59 m² (khu vực 1: 36 m²; khu vực 2: 23 m²), có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh, rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích 59 m² (khu vực 1: 36 m², khu vực 2: 23 m²), có mái che, vách bao quanh, có gờ, rãnh, rón để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ

môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Thiết kế nhà máy thông thoáng, bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, trồng cây xanh trong khu vực nhà máy...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị: Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy nổ:* Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa nguyên liệu, kho thành phẩm với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất; định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt; thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu; công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất:* Lựa chọn nhà cung cấp hóa chất uy tín, đảm bảo chất lượng hóa chất và bao bì an toàn, không rách, thủng trong quá trình di chuyển; bố trí kho chứa hóa chất và sản phẩm hợp lý, an toàn, lưu trữ, sử dụng hóa chất phải thực hiện theo đúng quy định; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:* Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải; kiểm tra và bảo trì những môi nổi, van khóa; trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý; định kỳ hút bùn thải bể tự hoại và quản lý theo đúng quy định; ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, hệ thống xử lý hơi hóa chất:* Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải; định kỳ thay than hoạt tính, dung dịch hấp thụ; ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép...

- *Phương án phòng ngừa sự cố nổ lò hơi, lò dầu tải nhiệt:* Thực hiện kiểm định lò hơi, lò dầu tải nhiệt định kỳ theo quy định; tuân thủ hướng dẫn vận hành và tiến hành bảo dưỡng định kỳ lò hơi, lò dầu tải nhiệt...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động:* Công nhân trực tiếp sản xuất được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đào tạo định kỳ về an toàn lao động; thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm:* Nhập nguyên liệu từ những đơn vị uy tín, đảm bảo chất lượng; công tác kiểm tra chất lượng đầu vào được thực hiện nghiêm ngặt; khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 05 ngăn (07 bể, tổng thể tích 114,38 m³).
- Công trình, hệ thống xử lý nước thải công suất 3.300 m³/ngày.đêm.
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ và 15 tấn/giờ (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 37.500 m³/giờ).
- Công trình, hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 04 triệu kcal/giờ (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 05 triệu kcal/giờ (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ).

- Công trình, hệ thống xử lý bụi từ quá trình dẹt (số lượng: 37 bộ; công suất quạt hút: 1,1 kW).

- Công trình, hệ thống xử lý bụi xưởng cào lông, cắt lông (số lượng: 06 hệ thống; công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống).

- Công trình, hệ thống xử lý hơi hóa chất (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ).

- Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt (số lượng: 02 kho, tổng diện tích 24 m²).

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (số lượng 02 kho, tổng diện tích 89 m²)

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại (số lượng: 02 kho, tổng diện tích 59 m²).

- 02 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tải nhiệt.

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí khu vực thi công xây dựng:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực đang triển khai xây dựng.

- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO₂, SO₂, CO.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong suốt thời gian thi công.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

5.1.2. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất hiện hữu:

- *Vị trí giám sát:* 05 vị trí gồm: 01 vị trí tại khu vực nhuộm, 01 vị trí tại khu vực dẹt, 01 vị trí tại khu vực nhà lò hơi và lò nhiệt, 01 vị trí tại khu vực kho chứa hóa chất, 01 vị trí tại khu vực cào lông.

- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO₂, SO₂, CO, THC.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT

– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động, QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

5.1.3. Giám sát khí thải:

- *Vị trí giám sát:* 04 vị trí gồm: 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hoá chất, 01 vị trí tại ống khói lò dầu tải nhiệt 03 triệu kcal/giờ, 01 vị trí tại ống khói lò dầu tải nhiệt 04 triệu kcal/giờ và 05 triệu kcal/giờ, 01 vị trí tại ống khói dùng chung của lò hơi 15 tấn hơi/giờ và 10 tấn hơi/giờ.

- *Thông số giám sát:* Nhiệt độ, lưu lượng, bụi, NO_x, SO₂, CO, THC, H₂S, Cl₂.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (k_p=0,9; k_v=1,0).

5.1.4. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 02 vị trí gồm: 01 vị trí nước thải trước xử lý và 01 vị trí đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- *Thông số giám sát:* pH, độ màu, TSS, COD, BOD₅, tổng photpho, tổng nitơ, clo dư, sắt, đồng, Cr⁶⁺, Cr³⁺, tổng dầu mỡ, tổng coliform.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.1.5. Giám sát chất lượng bùn thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại bể chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải.

- *Thông số giám sát:* pH, asen, bari, cadimi, bạc, chì, coban, kẽm, niken, selen, thủy ngân, Cr⁶⁺, tổng xianua, tổng dầu, phenol, benzen, chlorobenzen, toluen, nathalen.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

5.1.6. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên. Thực hiện báo cáo môi trường định kỳ và gửi về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm:

5.2.1. Giám sát khí thải:

a) Giám sát định kỳ:

- *Vị trí và thông số giám sát:*

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hoá chất: Lưu lượng, THC, H₂S, Cl₂, H₂SO₄, naphthalen, formaldehyde, benzen.

+ 01 vị trí tại ống khói dùng chung của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 04 triệu kcal/giờ và 05 triệu kcal/giờ: Nhiệt độ, lưu lượng, bụi, NO_x, SO₂, CO.

+ 01 vị trí tại ống khói dùng chung của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ và 10 tấn hơi/giờ: Nhiệt độ, lưu lượng, bụi, NO_x, SO₂, CO.

- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($k_p=0,9$; $k_v=1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

b) Giám sát tự động, liên tục:

- *Vị trí giám sát:*

+ Trạm 1: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dùng chung cho lò hơi 10 tấn/giờ và lò hơi 15 tấn/giờ.

+ Trạm 2: Ống khói dùng chung sau hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 04 triệu kcal/giờ và lò nhiệt 05 triệu kcal/giờ

- *Thông số giám sát:* Bụi tổng, lưu lượng, O₂ dư, áp suất, nhiệt độ, CO, NO_x, SO₂.

- *Tần suất quan trắc:* Tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày



13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($k_p=0,9$; $k_v=1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

5.2.2. Giám sát không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát và thông số giám sát*:

+ 01 vị trí tại khu vực nhuộm: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO_2 , SO_2 , CO , H_2SO_4 , naphtalen, formaldehyde, VOC, CH_3COOH , benzen.

+ 01 vị trí tại khu vực dệt: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng.

+ 01 vị trí tại khu vực nhà nồi hơi và lò gia nhiệt: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO_2 , SO_2 , CO .

+ 01 vị trí tại kho chứa hóa chất: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO_2 , SO_2 , CO , H_2SO_4 , naphtalen, formaldehyde, VOC, CH_3COOH , benzen.

+ 01 vị trí tại khu vực cào lông và cắt lông: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng.

- *Tần suất giám sát*: 01 lần trong quá trình vận hành thử nghiệm.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại hố ga đầu vào hệ thống xử lý nước thải, 01 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc và từng công đoạn theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, COD, BOD_5 , tổng photpho, tổng nitơ, clo dư, sắt, đồng, Cr^{6+} , Cr^{3+} , tổng dầu mỡ, tổng coliform.

- *Tần suất giám sát*: Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Minh Hưng-Hàn Quốc (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.2.4. Giám sát chất lượng bùn thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại bể chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải.

- *Thông số giám sát:* pH, asen, bari, cadimi, bạc, chì, coban, kẽm, niken, selen, thủy ngân, Cr^{6+} , tổng xianua, tổng dầu, phenol, benzen, chlorobenzen, toluen, nathalen.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong quá trình vận hành thử nghiệm.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

5.2.5. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.3.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí và thông số giám sát:*

+ 01 vị trí tại khu vực nhuộm: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO_2 , SO_2 , CO, H_2SO_4 , naphtalen, formaldehyde, VOC, CH_3COOH , benzen.

+ 01 vị trí tại khu vực dệt: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng.

+ 01 vị trí tại khu vực nhà nồi hơi và lò gia nhiệt: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO_2 , SO_2 , CO.

+ 01 vị trí tại kho chứa hóa chất: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, NO_2 , SO_2 , CO, H_2SO_4 , naphthalen, formaldehyde, VOC, CH_3COOH , benzen.

+ 01 vị trí tại khu vực cào lông và cắt lông: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.3.2. Giám sát khí thải tại nguồn:

a) Giám sát định kỳ:

- Vị trí và thông số giám sát:

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi hoá chất: Lưu lượng, THC, H_2S , Cl_2 , H_2SO_4 , naphthalen, formaldehyde, benzen.

+ 01 vị trí tại ống khói dùng chung sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu 04 triệu kcal/giờ và 05 triệu kcal/giờ: Nhiệt độ, lưu lượng, bụi, NO_x , SO_2 , CO.

+ 01 vị trí tại ống khói dùng chung sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn hơi/giờ và 10 tấn hơi/giờ: Nhiệt độ, lưu lượng, bụi, NO_x , SO_2 , CO.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần. Dự án được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

b) Giám sát tự động, liên tục:

- Vị trí giám sát:

+ Trạm 1: Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải dùng chung cho lò hơi 10 tấn/giờ và lò hơi 15 tấn/giờ.

+ Trạm 2: Ống khói dùng chung sau hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt 04 triệu kcal/giờ và lò nhiệt 05 triệu kcal/giờ

- Thông số giám sát: Bụi tổng, lưu lượng, O_2 dư, áp suất, nhiệt độ, CO, NO_x , SO_2 .

- *Tần suất quan trắc*: Tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (căn cứ lưu lượng nguồn thải phát sinh để áp dụng hệ số k_p phù hợp, $k_v = 1$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

5.3.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại hồ ga đầu vào hệ thống xử lý nước thải; 01 vị trí tại hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, độ màu, TSS, COD, BOD₅, tổng photpho, tổng nitơ, clo dư, sắt, đồng, Cr⁶⁺, Cr³⁺, tổng dầu mỡ, tổng coliform.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.3.4. Giám sát chất lượng bùn thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 mẫu bùn tại bể chứa bùn từ hệ thống xử lý nước thải:

- *Thông số giám sát*: pH, asen, bari, cadimi, bạc, chì, coban, kẽm, niken, selen, thủy ngân, Cr⁶⁺, tổng xianua, tổng dầu, phenol, benzen, chlorobenzen, toluen, nathalen.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

5.3.5. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát*: Thành phần, khối lượng, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên. Thực hiện báo cáo môi trường định kì và gửi về Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Phước.

- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị

định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.9. Đối với hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 04 triệu kcal/giờ, 05 triệu kcal/giờ và lò hơi 10 tấn/giờ, 15 tấn/giờ: Thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước theo đúng quy định.

6.10. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.